

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 2 - 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 35 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 52 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Trần Bá Dương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Phó Chủ tịch Thường trực |
| Bà Viên Diệu Hoa | Thành viên |
| Ông Cheah Kim Teck | Thành viên |
| Ông Lê Trọng Sánh | Thành viên |
| Ông Adrian Teng | Thành viên |
| Ông Mai Phước Nghê | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Tài | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thiện Mỹ | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Đặng Công Trục | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Phó Chủ tịch Thường trực |
| Ông Phạm Văn Tài | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Bảo Sơn | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Mai Phước Nghê | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thiện Mỹ | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Phó Chủ tịch TT HĐQT



Nguyễn Hùng Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
|---|------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 49.784.983.069 | 49.019.410.931 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 607.809.413 | 584.265.120 |
| 1. Tiền | 111 | 607.809.413 | 584.265.120 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2.622.741.246 | 2.587.251.527 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 176.645.721 | 176.645.721 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2.446.095.525 | 2.410.605.806 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 17.561.750.856 | 15.149.626.543 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.291.462.927 | 2.916.943.577 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8.883.607.786 | 3.894.456.574 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 1.057.929.080 | 148.889.848 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3.356.186.145 | 8.211.215.848 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (29.942.624) | (24.551.881) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 2.507.541 | 2.672.577 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 27.892.511.851 | 29.371.010.102 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 27.941.564.533 | 29.425.211.828 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | (49.052.682) | (54.201.725) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 1.100.169.703 | 1.327.257.639 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 188.192.904 | 177.012.074 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 891.619.276 | 1.097.707.282 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20.357.523 | 52.538.283 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 25.272.598.295 | 23.388.666.847 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 153.617.327 | 141.549.765 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 16.753.597 | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 30.827.949 | 30.827.949 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 115.923.970 | 110.971.816 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | (9.888.189) | (250.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | 11.922.440.280 | 9.458.039.924 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7.595.575.873 | 5.137.283.264 |
| - Nguyên giá | 222 | 11.805.280.483 | 9.113.096.865 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (4.209.704.609) | (3.975.813.601) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.326.864.407 | 4.320.756.660 |
| - Nguyên giá | 228 | 4.553.296.552 | 4.529.786.899 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (226.432.146) | (209.030.239) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 2.293.613.677 | 1.747.911.811 |
| - Nguyên giá | 231 | 2.329.397.964 | 1.769.883.410 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | (35.784.287) | (21.971.599) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 6.440.714.540 | 7.607.795.567 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.440.714.540 | 7.607.795.567 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 68.919.986 | 68.919.986 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.419.618 | 6.419.618 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 62.500.369 | 62.500.369 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 4.393.292.486 | 4.364.449.793 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 473.225.969 | 410.640.503 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 1.448.153 | 3.392.730 |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | 3.918.618.364 | 3.950.416.560 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 75.057.581.364 | 72.408.077.778 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân VND

| Chi tiêu | Mã số | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
|--|------------|---------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 43.736.301.642 | 42.188.974.709 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 40.834.097.556 | 39.528.201.553 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13.000.861.796 | 9.133.962.483 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 2.222.665.637 | 5.461.626.278 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 1.259.646.955 | 754.385.315 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.044.160 | 76.355.256 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.789.614.345 | 1.123.368.500 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 8.912.084 | 16.622.860 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 183.798.532 | 583.706.443 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22.259.336.468 | 22.323.863.844 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 93.670.295 | 42.753.291 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 11.547.283 | 11.557.283 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 2.902.204.087 | 2.660.773.156 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 757.983 | 1.091.001 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 42.930.740 | 34.090.832 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 2.623.833.086 | 2.320.322.108 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 205.297.967 | 261.929.253 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 29.384.310 | 43.339.963 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 31.321.279.721 | 30.219.103.069 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 31.321.279.721 | 30.219.103.069 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 29.878.837 | 29.878.837 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 15.799.800 | 15.799.800 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 5.703.503 | 4.387.055 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 11.310.213.108 | 11.308.538.358 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 4.652.349.432 | 6.641.949.432 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 6.657.863.675 | 4.666.588.925 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 3.379.684.474 | 2.280.499.020 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 75.057.581.364 | 72.408.077.778 |

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT


Ngày 18 tháng 01 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV.2018 | Quý IV.2017 |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19.330.046.876 | 14.564.125.712 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 28.228.184 | 38.233.864 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19.301.818.692 | 14.525.891.848 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15.357.643.388 | 11.751.179.592 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 3.944.175.304 | 2.774.712.256 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 196.193.553 | 55.957.156 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 627.961.553 | 125.005.593 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 364.202.744 | 117.303.722 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | - | (27.569) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 580.655.274 | 418.556.451 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 529.161.969 | 442.217.789 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 2.402.590.061 | 1.844.862.010 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 46.600.197 | 59.398.634 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 31.725.958 | 44.100.339 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | 14.874.239 | 15.298.295 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 2.417.464.300 | 1.860.160.304 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 348.200.936 | 231.217.255 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (54.686.709) | (20.790.321) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 2.123.950.073 | 1.649.733.371 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 1.967.834.046 | 1.594.456.377 |
| 20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 62 | 156.116.027 | 55.276.994 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.187 | 962 |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Ngàn VND


| Chi tiêu | Mã số | Quý IV.2018 | Quý IV.2017 |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.417.464.300 | 1.860.160.304 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 455.027.025 | 368.879.327 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 45.145.733 | (346.566.810) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 168.722.376 | 106.488.425 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (27.470.246) | 51.762.073 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 364.202.744 | 117.807.373 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.423.091.933 | 2.158.530.693 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (3.615.355.985) | (1.468.893.090) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 1.469.111.098 | (449.222.357) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 938.493.029 | 1.284.321.889 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (74.466.756) | 10.101.245 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (185.351.896) | (398.919.089) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (137.677.719) | (105.108.173) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 268.997 | (160.617.567) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (10.000) | 42.236.729 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.818.102.701 | 912.430.279 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (3.051.485.026) | (2.459.074.310) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 258.000 | 33.955.130 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (965.241.659) | (14.833.903) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.525.971 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 801.970 | 5.747.102 |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý IV.2018 | Quý IV.2017 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.995.140.744) | (2.434.205.981) |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 3.990.000.000 | (7.500.000) |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 15.724.426.900 | 12.105.698.264 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (15.545.084.068) | (9.856.551.059) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.968.870.750) | (828.683.766) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.200.472.082 | 1.412.963.438 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 23.434.039 | (108.812.264) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 584.265.120 | 559.842.720 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 110.254 | (945.255) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 607.809.413 | 450.085.202 |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT



Ngày 18 tháng 01 năm 2019